

BẢNG PHÂN LOẠI LĨNH VỰC NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 12/2008/QĐ-BKHCN ngày 4 tháng 9 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và đính chính theo Quyết định 37/QĐ-BKHCN ngày 14/1/2009 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ đính chính Quyết định 12/2008/QĐ-BKHCN)

I. LỚP 1. LĨNH VỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

MÃ CẤP 1	TÊN GỌI
1	Khoa học tự nhiên
2	Khoa học kỹ thuật và công nghệ
3	Khoa học y, dược
4	Khoa học nông nghiệp
5	Khoa học xã hội
6	Khoa học nhân văn

II. LỚP 2. NGÀNH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	TÊN GỌI
1		KHOA HỌC TỰ NHIÊN
	101	Toán học và thống kê
	102	Khoa học máy tính và thông tin
	103	Vật lý
	104	Hoá học
	105	Các khoa học trái đất và môi trường liên quan
	106	Sinh học
	199	Khoa học tự nhiên khác
2		KHOA HỌC KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ
	201	Kỹ thuật dân dụng
	202	Kỹ thuật điện, kỹ thuật điện tử, kỹ thuật thông tin
	203	Kỹ thuật cơ khí
	204	Kỹ thuật hóa học
	205	Kỹ thuật vật liệu và luyện kim
	206	Kỹ thuật y học
	207	Kỹ thuật môi trường
	208	Công nghệ sinh học môi trường
	209	Công nghệ sinh học công nghiệp
	210	Công nghệ nano
	211	Kỹ thuật thực phẩm và đồ uống
	299	Khoa học kỹ thuật và công nghệ khác
3		KHOA HỌC Y, DƯỢC
	301	Y học cơ sở
	302	Y học lâm sàng
	303	Y tế

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	TÊN GỌI
	304	Dược học
	305	Công nghệ sinh học trong y học
	399	Khoa học y, dược khác
4		KHOA HỌC NÔNG NGHIỆP
	401	Trồng trọt
	402	Chăn nuôi
	403	Thú y
	404	Lâm nghiệp
	405	Thủy sản
	406	Công nghệ sinh học trong nông nghiệp
	499	Khoa học nông nghiệp khác
5		KHOA HỌC XÃ HỘI
	501	Tâm lý học
	502	Kinh tế và kinh doanh
	503	Khoa học giáo dục
	504	Xã hội học
	505	Pháp luật
	506	Khoa học chính trị
	507	Địa lý kinh tế và xã hội
	508	Thông tin đại chúng và truyền thông
	599	Khoa học xã hội khác
6		KHOA HỌC NHÂN VĂN
	601	Lịch sử và khảo cổ học
	602	Ngôn ngữ học và văn học
	603	Triết học, đạo đức học và tôn giáo
	604	Nghệ thuật
	699	Khoa học nhân văn khác

III. LỚP 3. CHUYÊN NGÀNH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	TÊN GỌI
1			KHOA HỌC TỰ NHIÊN
	101		TOÁN HỌC VÀ THỐNG KÊ
		10101	Toán học cơ bản
		10102	Toán học ứng dụng
		10103	Thống kê <i>(Những vấn đề nghiên cứu thống kê ứng dụng trong từng lĩnh vực, từng ngành cụ thể được xếp vào lĩnh vực, ngành tương ứng)</i>
		10199	Toán học và thống kê khác
	102		KHOA HỌC MÁY TÍNH VÀ THÔNG TIN
		10201	Khoa học máy tính
		10202	Khoa học thông tin
		10203	Sinh tin học
		10299	Khoa học máy tính và khoa học thông tin khác. <i>(Các vấn đề phát triển phần cứng xếp vào mục 20206 (Phần cứng và kiến trúc máy tính); Các khía cạnh xã hội của khoa học tính toán và thông tin xếp vào mục 5 - Khoa</i>

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	TÊN GỌI
			<i>học xã hội.)</i>
	103		VẬT LÝ
		10301	Vật lý nguyên tử; vật lý phân tử và vật lý hóa học (vật lý các nguyên tử và các phân tử bao gồm va chạm, tương tác bức xạ, cộng hưởng từ; hiệu ứng Moessbauer)
		10302	Vật lý các chất cô đặc (bao gồm cả vật lý chất rắn; siêu dẫn)
		10303	Vật lý hạt và trường
		10304	Vật lý hạt nhân
		10305	Vật lý plasma và chất lỏng (bao gồm cả vật lý bề mặt)
		10306	Quang học (bao gồm cả lade quang học và lade lượng tử)
		10307	Âm học
		10308	Thiên văn học
		10309	Khoa học vũ trụ (bao gồm cả vật lý vũ trụ)
		10399	Khoa học vật lý khác
	104		HOÁ HỌC
		10401	Hoá hữu cơ
		10402	Hoá vô cơ và hạt nhân
		10403	Hoá lý
		10404	Hoá học cao phân tử (polyme)
		10405	Điện hóa (pin khô, pin, pin nhiên liệu, ăn mòn kim loại, điện phân)
		10406	Hoá keo
		10407	Hóa phân tích
		10499	Khoa học hoá học khác
	105		CÁC KHOA HỌC TRÁI ĐẤT VÀ MÔI TRƯỜNG LIÊN QUAN
		10501	Địa chất học
		10502	Khoáng vật học
		10503	Cổ sinh học
		10504	Địa vật lý
		10505	Địa hóa học
		10506	Địa lý tự nhiên
		10507	Núi lửa học
		10508	Trắc địa học và bản đồ học
		10509	Các khoa học môi trường (<i>các khía cạnh xã hội của khoa học môi trường xếp vào mục 507</i>)
		10510	Khí tượng học và các khoa học khí quyển
		10511	Khí hậu học
		10512	Hải dương học
		10513	Thủy văn; Tài nguyên nước
		10599	Khoa học trái đất và khoa học môi trường liên quan khác
	106		SINH HỌC
		10601	Sinh học lý thuyết
		10602	Tế bào học, Mô - phôi học

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	TÊN GỌI
		10603	Vi sinh vật học
		10604	Vi rút học
		10605	Hoá sinh; phương pháp nghiên cứu hoá sinh
		10606	Sinh học phân tử
		10607	Nấm học
		10608	Lý sinh
		10609	Di truyền học
		10610	Sinh học sinh sản
		10611	Thực vật học
		10612	Động vật học
		10613	Sinh học biển và nước ngọt
		10614	Sinh thái học
		10615	Đa dạng sinh học
		10616	Công nghệ sinh học
		10699	Khoa học sinh học khác
	199		KHOA HỌC TỰ NHIÊN KHÁC
2			KHOA HỌC KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ
	201		KỸ THUẬT DẪN DỤNG
		20101	Kỹ thuật kiến trúc
		20102	Kỹ thuật xây dựng
		20103	Kỹ thuật kết cấu và đô thị
		20104	Kỹ thuật giao thông vận tải
		20105	Kỹ thuật thủy lợi
		20106	Kỹ thuật địa chất công trình
		20199	Kỹ thuật dân dụng khác
	202		KỸ THUẬT ĐIỆN, KỸ THUẬT ĐIỆN TỬ, KỸ THUẬT THÔNG TIN
		20201	Kỹ thuật điện và điện tử
		20202	Người máy và điều khiển tự động
		20203	Tự động hoá (CAD/CAM, v.v..) và các hệ thống điều khiển, giám sát; công nghệ điều khiển số bằng máy tính (CNC),..
		20204	Các hệ thống và kỹ thuật truyền thông
		20205	Viễn thông
		20206	Phần cứng và kiến trúc máy tính
		20207	Cơ điện tử; hệ vi cơ điện tử (MEMS),..
		20299	Kỹ thuật điện, kỹ thuật điện tử, kỹ thuật thông tin không xếp vào mục nào khác
	203		KỸ THUẬT CƠ KHÍ, CHẾ TẠO MÁY
		20301	Kỹ thuật cơ khí nói chung
		20302	Chế tạo máy nói chung (Chế tạo máy từng ngành xếp vào các ngành cụ thể)
		20303	Chế tạo máy công cụ
		20304	Chế tạo máy động lực
		20305	Kỹ thuật cơ khí và chế tạo máy nông nghiệp (bao gồm cả cơ khí bảo quản chế biến, cơ khí lâm nghiệp, thủy sản)
		20306	Kỹ thuật cơ khí và chế tạo máy thủy lợi

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	TÊN GỌI
		20307	Kỹ thuật cơ khí và chế tạo ô tô và giao thông
		20308	Kỹ thuật và công nghệ hàng không, vũ trụ
		20309	Kỹ thuật và công nghệ âm thanh
		20310	Kỹ thuật cơ khí và chế tạo máy xây dựng
		20311	Kỹ thuật cơ khí tàu thủy
		20312	Kỹ thuật cơ khí và chế tạo thiết bị khai khoáng
		20313	Kỹ thuật cơ khí và chế tạo thiết bị năng lượng
		20314	Kỹ thuật và công nghệ liên quan đến hạt nhân (<i>Vật lý hạt nhân xếp vào mục 10304</i>)
		20399	Kỹ thuật cơ khí, chế tạo máy khác
	204		KỸ THUẬT HÓA HỌC
		20401	Sản xuất hóa học công nghiệp nói chung (nhà máy, sản phẩm)
		20402	Kỹ thuật quá trình hóa học nói chung
		20403	Kỹ thuật hoá dược
		20404	Kỹ thuật hoá vô cơ
		20405	Kỹ thuật hoá hữu cơ
		20406	Kỹ thuật hoá dầu
		20499	Kỹ thuật hóa học khác
	205		KỸ THUẬT VẬT LIỆU VÀ LUYỆN KIM
		20501	Kỹ thuật nhiệt trong luyện kim
		20502	Kỹ thuật và công nghệ sản xuất kim loại và hợp kim đen
		20503	Kỹ thuật và công nghệ sản xuất kim loại và hợp kim màu
		20504	Luyện kim bột
		20505	Cán kim loại; kéo kim loại; sản xuất sản phẩm kim loại; sản xuất ống kim loại, v.v..
		20506	Luyện các chất bán dẫn
		20507	Vật liệu xây dựng
		20508	Vật liệu điện tử
		20509	Vật liệu kim loại
		20510	Gốm
		20511	Màng mỏng, vật liệu sơn, vật liệu phủ
		20512	Vật liệu composite (bao gồm cả plastic gia cường, gốm kim loại (cermet), các vật liệu sợi tổng hợp và tự nhiên phối hợp;...)
		20513	Gỗ, giấy, bột giấy
		20514	Vải, gồm cả sợi, màu và thuốc nhuộm tổng hợp
		20515	Vật liệu tiên tiến
		20599	Kỹ thuật vật liệu và luyện kim khác; (Vật liệu kích thước nano xếp vào mục 21001 - Vật liệu nano; Vật liệu sinh học xếp vào 20902 - Các sản phẩm sinh học)
	206		KỸ THUẬT Y HỌC
		20601	Kỹ thuật và thiết bị y học
		20602	Kỹ thuật phân tích mẫu bệnh phẩm
		20603	Kỹ thuật phân tích mẫu thuốc
		20604	Kỹ thuật chẩn đoán bệnh

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	TÊN GỌI
			<i>(Vật liệu sinh học được xếp vào mục 209- công nghệ sinh học công nghiệp)</i>
		20699	Kỹ thuật y học khác
	207		KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG
		20701	Kỹ thuật môi trường và địa chất, địa kỹ thuật
		20702	Kỹ thuật dầu khí (dầu mỏ, khí đốt) <i>(chế biến dầu khí xếp vào mục 20405)</i>
		20703	Kỹ thuật năng lượng và nhiên liệu không phải dầu khí
		20704	Viễn thám
		20705	Khai thác mỏ và xử lý khoáng chất
		20706	Kỹ thuật hàng hải, đóng tàu biển <i>(Kỹ thuật cơ khí tàu thủy xếp vào 20311)</i>
		20707	Kỹ thuật đại dương
		20708	Kỹ thuật bờ biển
		20799	Kỹ thuật môi trường khác
	208		CÔNG NGHỆ SINH HỌC MÔI TRƯỜNG
		20801	Công nghệ sinh học môi trường nói chung
		20802	Xử lý môi trường bằng phương pháp sinh học; các công nghệ sinh học chẩn đoán (chip ADN và thiết bị cảm biến sinh học)
		20803	Đạo đức học trong công nghệ sinh học môi trường
		20899	Công nghệ sinh học môi trường khác
	209		CÔNG NGHỆ SINH HỌC CÔNG NGHIỆP
		20901	Các công nghệ xử lý sinh học (các quá trình công nghiệp dựa vào các tác nhân sinh học để vận hành quy trình), xúc tác sinh học; lên men
		20902	Các công nghệ sản phẩm sinh học (các sản phẩm được chế tạo sử dụng vật liệu sinh học làm nguyên liệu), vật liệu sinh học, chất dẻo sinh học, nhiên liệu sinh học, các hóa chất được chiết tách từ sinh học, các vật liệu mới có nguồn gốc sinh học.
		20999	Công nghệ sinh học công nghiệp khác
	210		CÔNG NGHỆ NANO
		21001	Các vật liệu nano (sản xuất và các tính chất)
		21002	Các quy trình nano (các ứng dụng ở cấp nano). <i>(Vật liệu sinh học kích thước không phải nano được xếp vào 209)</i>
		21099	Công nghệ nano khác
	211		KỸ THUẬT THỰC PHẨM VÀ ĐỒ UỐNG
		21101	Kỹ thuật thực phẩm
		21102	Kỹ thuật đồ uống
		21199	Kỹ thuật thực phẩm và đồ uống khác
	299		KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ KHÁC
3			KHOA HỌC Y, DƯỢC
	301		Y HỌC CƠ SỞ
		30101	Giải phẫu học và hình thái học <i>(Giải phẫu và hình thái thực vật xếp vào 106 - Sinh học)</i>
		30102	Di truyền học người

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	TÊN GỌI
		30103	Miễn dịch học
		30104	Thần kinh học (bao gồm cả Tâm sinh lý học)
		30105	Sinh lý học y học
		30106	Mô học
		30107	Hóa học lâm sàng và sinh hóa y học
		30108	Vi sinh vật học y học
		30109	Bệnh học
		30199	Y học cơ sở khác
	302		Y HỌC LÂM SÀNG
		30201	Nam học
		30202	Sản khoa và phụ khoa
		30203	Nhi khoa
		30204	Hệ tim mạch
		30205	Bệnh hệ mạch ngoại biên
		30206	Huyết học và truyền máu
		30207	Hệ hô hấp và các bệnh liên quan
		30208	Điều trị tích cực và hồi sức cấp cứu
		30209	Gây mê
		30210	Chấn thương, Chỉnh hình
		30211	Ngoại khoa (Phẫu thuật)
		30212	Y học hạt nhân và phóng xạ; chụp ảnh y học
		30213	Ghép mô, tạng
		30214	Nha khoa và phẫu thuật miệng
		30215	Da liễu, Hoa liễu
		30216	Dị ứng
		30217	Bệnh về khớp
		30218	Nội tiết và chuyển hoá (bao gồm cả đái tháo đường, rối loạn hoocmon)
		30219	Tiêu hoá và gan mật học
		30220	Niệu học và thận học
		30221	Ung thư học và phát sinh ung thư
		30222	Nhãn khoa. Bệnh mắt
		30223	Tai mũi họng
		30224	Tâm thần học
		30225	Thần kinh học lâm sàng
		30226	Lão khoa, Bệnh người già
		30227	Y học thẩm mỹ, Phẫu thuật thẩm mỹ
		30228	Y học tổng hợp và nội khoa
		30229	Y học hỗ trợ và kết hợp
		30230	Y học thể thao, thể dục
		30231	Y học dân tộc; y học cổ truyền
		30299	Y học lâm sàng khác
	303		Y TẾ
		30301	Khoa học về chăm sóc sức khoẻ và dịch vụ y tế (bao gồm cả quản trị bệnh viện, tài chính y tế,...)
		30302	Chính sách và dịch vụ y tế
		30303	Điều dưỡng
		30304	Dinh dưỡng; Khoa học về ăn kiêng

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	TÊN GỌI
		30305	Y tế môi trường và công cộng
		30306	Y học nhiệt đới
		30307	Ký sinh trùng học
		30308	Bệnh truyền nhiễm
		30309	Dịch tễ học
		30310	Sức khỏe nghề nghiệp; tâm lý ung thư học, Hiệu quả chính sách và xã hội của nghiên cứu y sinh học
		30312	Sức khỏe sinh sản
		30313	Đạo đức học trong y học
		30314	Lạm dụng thuốc; Nghiện và cai nghiện.
		30399	Các vấn đề y tế khác
	304		DƯỢC HỌC
		30401	Dược lý học
		30402	Dược học lâm sàng và điều trị
		30403	Dược liệu học; Cây thuốc; Con thuốc; Thuốc Nam, thuốc dân tộc
		30404	Hoá dược học
		30405	Kiểm nghiệm thuốc và Độc chất học (bao gồm cả độc chất học lâm sàng)
		30499	Dược học khác
	305		CÔNG NGHỆ SINH HỌC TRONG Y HỌC
		30501	Công nghệ sinh học liên quan đến y học, y tế
		30502	Công nghệ sinh học liên quan đến thao tác với các tế bào, mô, cơ quan hay toàn bộ sinh vật (hỗ trợ sinh sản); công nghệ tế bào gốc
		30503	Công nghệ liên quan đến xác định chức năng của ADN, protein, enzym và tác động của chúng tới việc phát bệnh; đảm bảo sức khỏe (bao gồm cả chẩn đoán gen, các can thiệp điều trị trên cơ sở gen (dược phẩm trên cơ sở gen (pharmacogenomics) các liệu pháp điều trị trên cơ sở gen),...
		30504	Vật liệu sinh học liên quan đến cấy ghép trong y học, thiết bị, cảm biến y học)
		30505	Đạo đức học trong công nghệ sinh học y học
		30599	Công nghệ sinh học y học khác
	399		KHOA HỌC Y, DƯỢC KHÁC
		39901	Pháp y
		39902	Y học thảm họa
		39903	Y học hàng không, vũ trụ
		39904	Quân y; Y tế quốc phòng
		39999	Y học, y tế và dược chưa xếp vào mục nào khác
4			KHOA HỌC NÔNG NGHIỆP
	401		TRỒNG TRỌT
		40101	Nông hoá
		40102	Thổ nhưỡng học
		40103	Cây lương thực và cây thực phẩm
		40104	Cây rau, cây hoa và cây ăn quả
		40105	Cây công nghiệp và cây thuốc

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	TÊN GỌI
		40106	Bảo vệ thực vật
		40107	Bảo quản và chế biến nông sản
		40199	Khoa học công nghệ trồng trọt khác
	402		CHĂN NUÔI
		40201	Sinh lý và hoá sinh động vật nuôi
		40202	Di truyền và nhân giống động vật nuôi
		40203	Thức ăn và dinh dưỡng cho động vật nuôi
		40204	Nuôi dưỡng động vật nuôi
		40205	Bảo vệ động vật nuôi
		40206	Sinh trưởng và phát triển của động vật nuôi
		40299	Khoa học công nghệ chăn nuôi khác
	403		THÚ Y
		40301	Y học thú y
		40302	Gây mê và điều trị tích cực thú y
		40303	Dịch tễ học thú y
		40304	Miễn dịch học thú y
		40305	Giải phẫu học và sinh lý học thú y
		40306	Bệnh học thú y
		40307	Vi sinh vật học thú y (trừ vi rút học thú y)
		40308	Ký sinh trùng học thú y
		40309	Sinh học phóng xạ và chụp ảnh
		40310	Vi rút học thú y
		40311	Phẫu thuật thú y
		40312	Dược học thú y
		40399	Khoa học công nghệ thú y khác
	404		LÂM NGHIỆP
		40401	Lâm sinh
		40402	Tài nguyên rừng
		40403	Quản lý và bảo vệ rừng
		40404	Sinh thái và môi trường rừng
		40405	Giống cây rừng
		40406	Nông lâm kết hợp
		40407	Bảo quản và chế biến lâm sản
		40499	Khoa học công nghệ lâm nghiệp khác (<i>Cơ khí lâm nghiệp xếp vào 20305.</i>)
	405		THUỖ SẢN
		40501	Sinh lý và dinh dưỡng thủy sản
		40502	Di truyền học và nhân giống thủy sản
		40503	Bệnh học thủy sản
		40504	Nuôi trồng thủy sản
		40505	Hệ sinh thái và đánh giá nguồn lợi thủy sản
		40506	Quản lý và khai thác thủy sản
		40507	Bảo quản và chế biến thủy sản
		40599	Khoa học công nghệ thủy sản khác
	406		CÔNG NGHỆ SINH HỌC NÔNG NGHIỆP
		40601	Công nghệ gen (cây trồng và động vật nuôi); nhân dòng vật nuôi;

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	TÊN GỌI
		40602	Các công nghệ tế bào trong nông nghiệp
		40603	Các công nghệ enzym và protein trong nông nghiệp
		40604	Các công nghệ vi sinh vật trong nông nghiệp
		40605	Đạo đức học trong công nghệ sinh học nông nghiệp
		40699	Công nghệ sinh học trong nông nghiệp khác
	499		KHOA HỌC NÔNG NGHIỆP KHÁC <i>(Những vấn đề thủy lợi xếp vào mục tương ứng. Thủy văn và tài nguyên nước xếp vào 10513 (Thủy văn và tài nguyên nước); Xây dựng công trình thủy lợi xếp vào 20105 (Kỹ thuật thủy lợi); Cơ khí thủy lợi xếp vào 20306 (Kỹ thuật và công nghệ cơ khí thủy lợi); Kỹ thuật bờ biển xếp vào 20708 (Kỹ thuật bờ biển));</i>
5			KHOA HỌC XÃ HỘI
	501		TÂM LÝ HỌC
		50101	Tâm lý học nói chung (bao gồm cả nghiên cứu quan hệ người - máy),
		50102	Tâm lý học chuyên ngành (bao gồm cả liệu pháp điều trị rối loạn tâm sinh lý và tinh thần trong học tập, ngôn ngữ, nghe, nhìn, nói...)
		50199	Tâm lý học khác
	502		KINH TẾ VÀ KINH DOANH
		50201	Kinh tế học; Trắc lượng kinh tế học; Quan hệ sản xuất kinh doanh
		50202	Kinh doanh và quản lý
		50299	Kinh tế học và kinh doanh khác
	503		KHOA HỌC GIÁO DỤC
		50301	Khoa học giáo dục học nói chung, bao gồm cả đào tạo, sư phạm học, lý luận giáo dục...
		50302	Giáo dục chuyên biệt (theo đối tượng, cho người khuyết tật,...)
		50399	Các vấn đề khoa học giáo dục khác
	504		XÃ HỘI HỌC
		50401	Xã hội học nói chung
		50402	Nhân khẩu học
		50403	Nhân chủng học
		50404	Dân tộc học
		50405	Xã hội học chuyên đề; Khoa học về giới và phụ nữ; Các vấn đề xã hội Nghiên cứu gia đình và xã hội; Công tác xã hội
		50499	Xã hội học khác
	505		PHÁP LUẬT
		50501	Luật học
		50502	Tội phạm học
		50503	Hình phạt học (khoa học về hình phạt)
		50599	Các vấn đề pháp luật khác
	506		KHOA HỌC CHÍNH TRỊ
		50601	Khoa học chính trị
		50602	Hành chính công và quản lý hành chính

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	TÊN GỌI
		50603	Lý thuyết tổ chức; Hệ thống chính trị; Đảng chính trị
		50699	Khoa học chính trị khác
	507		ĐỊA LÝ KINH TẾ VÀ XÃ HỘI
		50701	Khoa học môi trường - các khía cạnh xã hội; (<i>Những khía cạnh địa lý tự nhiên xếp vào mục 105 (Các khoa học trái đất và môi trường liên quan), khía cạnh công nghệ của địa lý xếp vào mục 207 (Kỹ thuật môi trường))</i>)
		50702	Địa lý kinh tế và văn hoá
		50703	Nghiên cứu quy hoạch, phát triển đô thị
		50704	Quy hoạch giao thông và các khía cạnh xã hội của giao thông vận tải (<i>Vấn đề kỹ thuật và công nghệ giao thông vận tải xếp vào mục 20104 (Kỹ thuật giao thông vận tải)</i>)
		50799	Địa lý kinh tế và xã hội khác
	508		THÔNG TIN ĐẠI CHUNG VÀ TRUYỀN THÔNG
		50801	Báo chí
		50802	Thông tin học (Khoa học thông tin - các khía cạnh xã hội) (<i>Khía cạnh về tin học và công nghệ thông tin xếp vào mục 10202 (Khoa học thông tin)</i>)
		50803	Khoa học thư viện
		50804	Thông tin đại chúng và truyền thông văn hoá - xã hội
		50899	Thông tin đại chúng và truyền thông khác
	599		KHOA HỌC XÃ HỘI KHÁC
6			KHOA HỌC NHÂN VĂN
	601		LỊCH SỬ VÀ KHẢO CỔ HỌC
		60101	Lịch sử Việt Nam
		60102	Lịch sử thế giới; Lịch sử từng nước, từng vùng; từng khu vực
		60103	Khảo cổ học và tiền sử
		60199	Các vấn đề lịch sử và khảo cổ học khác (<i>Lịch sử khoa học và công nghệ xếp vào 603 (Triết học, đạo đức học và tôn giáo); Lịch sử của các khoa học chuyên ngành được xếp vào chuyên ngành tương ứng</i>)
	602		NGÔN NGỮ HỌC VÀ VĂN HỌC
		60201	Nghiên cứu chung về ngôn ngữ
		60202	Nghiên cứu ngôn ngữ Việt Nam
		60203	Nghiên cứu ngôn ngữ khác
		60204	Lý luận văn học; Nghiên cứu văn học nói chung
		60205	Nghiên cứu văn học Việt Nam, văn học các dân tộc ít người của Việt Nam
		60206	Nghiên cứu văn học từng dân tộc, từng nước, khu vực khác
		60207	Lý luận văn hoá; Nghiên cứu văn hoá nói chung
		60208	Nghiên cứu văn hóa Việt Nam, văn hoá các dân tộc ít người Việt Nam
		60209	Các nghiên cứu văn hóa từng dân tộc, từng nước, khu vực khác

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	TÊN GỌI
		60210	Ngôn ngữ học ứng dụng
		60299	Nghiên cứu ngôn ngữ và văn hóa khác
	603		TRIẾT HỌC, ĐẠO ĐỨC HỌC VÀ TÔN GIÁO
		60301	Triết học
		60302	Lịch sử và triết học của khoa học và công nghệ
		60303	Đạo đức học (<i>trừ các vấn đề đạo đức học liên quan đến từng ngành cụ thể</i>)
		60304	Thần học
		60305	Nghiên cứu tôn giáo
		60399	Các vấn đề của triết học và tôn giáo khác
	604		NGHỆ THUẬT
		60401	Nghệ thuật và lịch sử nghệ thuật
		60402	Mỹ thuật
		60403	Nghệ thuật kiến trúc
		60404	Nghệ thuật trình diễn (âm nhạc, kịch, múa, hát, xiếc, ...)
		60405	Nghệ thuật dân gian
		60406	Nghệ thuật điện ảnh
		60407	Nghệ thuật truyền thanh, truyền hình
		60499	Các vấn đề nghiên cứu nghệ thuật khác
	699		KHOA HỌC NHÂN VĂN KHÁC

(Ghi chú: Những mã có màu đỏ là các mã được đính chính lại theo Quyết định 37/QĐ-BKHCN ngày 14/1/2009 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ đính chính Quyết định 12/2008/QĐ-BKHCN)